

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC YÊN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:66A/2020/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 11 - 2020

*V/v Chia tài sản chung vợ
chồng sau ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đỗ Quỳnh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Xuân Vũ;

2. Bà Bùi Bích Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Triều, Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Diễm Thị Thanh Tuyền, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Yên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 108/2020/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 về việc chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1, Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị Th**, sinh năm 1969

Trú tại: Thôn S, xã M, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

2, Bị đơn: Ông **Trương Thanh C**, sinh năm 1972

Trú tại: Thôn S, xã M, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

3, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Trương Văn V, chị Vi Thị T

Trú tại: Thôn S, xã M, huyện LY, tỉnh Yên Bái; Vắng mặt.

4, Người làm chứng: chị Trương Thị U, sinh năm 1989

Trú tại: Thôn S, xã M, huyện LY, tỉnh Yên Bái; Vắng mặt.

Anh Hoàng Văn Xét; trú tại Thôn S, xã M, huyện LY, tỉnh Yên Bái; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 5 năm 2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Hoàng Thị Th trình bày: Do mâu thuẫn vợ chồng bà Th và ông Trương Thanh C đã ly hôn năm 2013 theo bản án số 11/2013/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Thời điểm ly hôn đối với tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng tới nay bà Th và ông C không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản, do đó bà Th yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng gồm 01 diện tích đất thổ cư, đất vườn đất ao tổng diện tích 600 m² đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01144/QSĐĐ/266/QĐUBH do Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên cấp ngày ngày 24 tháng 12 năm 2004, trị giá khoảng 100.000.000 đồng, chia ba tài sản trên cho bà Th, ông C và con trai là Trương Văn V.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành phiên hòa giải, nhưng ông C, anh T, chị T không có mặt, Tòa án đã lập biên bản không hòa giải được. Tại phiên tòa bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng đất như đã nêu trên. Ông C được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm lần hai vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến đối với Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về tố tụng, bà Th có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án, ông C, anh T, chị T chấp hành chưa tốt không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 38, 39, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 157, Điều 165 khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn, bảo đảm quyền lợi của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án xác định mối quan hệ pháp luật vụ án chia tài sản vợ chồng sau ly hôn, theo đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị Th,

do bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Thôn S, xã M, huyện LY, tỉnh Yên Bái. Căn cứ quan hệ pháp luật và thẩm quyền theo lãnh thổ, được quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án nhân dân huyện Lục Yên có thẩm quyền giải quyết vụ án. Tòa án xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 do bị đơn ông C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T, chị T được tòa án triệu tập hợp lệ lần hai vắng mặt không có lý do.

[2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến bị đơn và các tài liệu chứng cứ: Do mâu thuẫn vợ chồng năm 2013 bà Th ông C đã ly hôn căn cứ bản án số 11/2013/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, về tài sản hai bên đương sự đã tự thỏa thuận.

Đối với biên bản ngày 12 tháng 3 năm 2013 về việc tự thỏa thuận chia tài sản: Về nội dung các bên thừa nhận có diện tích đất tại Thôn S, xã M, huyện LY, tỉnh Yên Bái và được chia như sau. Diện tích đất được chia đều cho ba người, ngôi nhà ba gian trên đất cũng được chia ba, biên bản phân chia tài sản có chữ ký của bà Hoàng Thị Th, ông Trương Thanh C, anh Trương Văn V. Ông Hoàng Chí D có ký xác nhận người làm chứng, biên bản không được chứng thực và thực hiện việc chia tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngôi nhà ba gian hiện không còn trên đất do đó về nội dung và hình thức thỏa thuận về việc tự chia tài sản này không có giá trị pháp lý.

Từ nhận định trên việc nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là có căn cứ cần xem xét chấp nhận.

Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06 tháng 9 năm 2020 xác định cụ thể như sau: Diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 734,0 m² được xác định gồm 04 thửa đất (gồm đất ở, đất vườn tạp, đất ao).

Thửa số 01 đất ở diện tích 99 m² ranh giới thửa đất, phía Bắc giáp đường ngõ, xóm (đường rộng 3 m), phía Đông giáp đường liên xã Mai Sơn – Khánh Thiện, phía Nam giáp đất vườn thửa 02, phía Tây giáp đất Trương Văn V. Trên đất ở có 01 ngôi nhà xây cấp 4 có bếp và công trình phụ của anh Trương Văn V diện tích nhà là 89,6 m², bếp là 41,5 m².

Thửa số 02 đất vườn tạp 209,0 m² ranh giới thửa đất, phía Bắc giáp đường ngõ, xóm (đường rộng 3 m), phía Đông giáp đường liên xã Mai Sơn – Khánh Thiện, phía Nam giáp đất vườn thửa 03, phía Tây giáp đất Trương Văn V. Trên diện tích đất vườn không có tài sản.

Thửa số 03 đất ao 300,0 m² ranh giới thửa đất, phía Bắc giáp thửa số 02, phía Đông giáp đường liên xã Mai Sơn – Khánh Thiện, phía Nam giáp đất Hoàng Văn Trị, phía Tây giáp đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên diện tích đất này hiện có 01 chuồng gà làm bằng gỗ diện tích 15,3 m², diện tích đất ao đã được đổ đất san gạt mặt bằng hiện không còn ao.

Ngoài ra còn có phần diện tích đất hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giáp đất ao, đất Trương Văn V, đất Hoàng Văn Trị với diện tích 104,7 m² (diện tích này không có tranh chấp với các hộ liền kề) đương sự không yêu cầu chia diện tích đất này do đó Hội đồng xét xử không xét.

Thửa số 04 đất vườn tạp 126,0 m² ranh giới thửa đất, phía Bắc giáp đất Trương Văn V, phía Đông giáp đường liên xã Mai Sơn – Khánh Thiện, phía Nam giáp đường ngõ, phía Tây giáp đất Trương Văn V. Trên diện tích đất không có tài sản.

Đối với chiều dài cạnh thửa, diện tích, số hiệu các thửa đất được thể hiện cụ thể trên sơ đồ thửa đất kèm theo.

Hiện trạng đất đang sử dụng trên thực tế cụ thể như sau: Đối với đất vườn thửa số 04 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 126 m² hiện trạng sử dụng đất là 124,3 m²; đối với thửa số 02 được cấp là 209 m² thực tế cạnh thửa và hành lang đường đã thay đổi hiện trạng sử dụng là 173,1 m².

Về giá trị tài sản chung vợ chồng, tài sản của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan căn cứ kết quả định giá ngày 25 tháng 9 năm 2020:

- Đối với đất ở giá trị tại thời điểm định giá 99 m² x 290.000 đồng = 28.710.000 đồng.

- Đất vườn giá trị tại thời điểm định giá, được cấp là 209 m² (thửa số 02) đo đạc thực tế chỉ còn 173,1 m² x 28.000 đồng = 4.846.800 đồng.

- Đất vườn giá trị tại thời điểm định giá, được cấp là 126 m² (thửa số 04) đo đạc thực tế chỉ còn 124,3 m² x 28.000 đồng = 3.480.000 đồng.

- Đất ao giá trị tại thời điểm định giá 300 m² x 33.000 đồng = 9.900.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 28.710.000 đồng + 4.846.800 đồng + 3.480.000 đồng + 9.900.000 đồng = 46.936.800 đồng.

- 01 chuồng gà diện tích 15 m² (do anh Trương Văn V làm ngày 20/9/2020) trị giá 1.400.000 đồng, 01 chuồng gà mái cò đã cũ trị giá 500.000 đồng.

- Ngoài ra còn số tiền đổ đất ao là tiền do chị Th thanh toán số tiền 8.550.000 đồng.

[3] Phần giá trị quyền sử dụng đất và giá trị các bên được chia cụ thể như sau:

Quyền sử Dng đất là tài sản chung vợ chồng do đó chia đôi, đối với phần diện tích đất bà Th không yêu cầu chia trên thực tế, do đó thuộc phần sử Dng của ông C, cụ thể phần bà Th được chia đất ao hiện đã được san gạt hiện trạng là đất vườn có diện tích $169,4 \text{ m}^2$ thuộc thửa số 04 có giá trị là $169,4 \text{ m}^2 \times 33.000 \text{ đồng} = 5.590.200 \text{ đồng}$. Cạnh thửa như sau phía Bắc giáp đường liên xã chiều dài 10 m và giáp đất ông Trương Thanh C thửa số 03 chiều dài 28,74 m, phía Đông giáp đất Hoàng Văn Trị 15,81 m, phía Tây giáp đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử Dng đất chiều dài 10 m, phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn Trị. Phần nghĩa vụ anh T, chị T thanh toán số tiền 15.986.000 đồng.

Phần ông C được chia thuộc thửa số 03 diện tích $187,2 \text{ m}^2$ trong đó, đất ao hiện đã được san gạt hiện trạng là đất vườn có diện tích $130,6 \text{ m}^2$ có giá trị là $130,6 \text{ m}^2 \times 33.000 \text{ đồng} = 4.309.800 \text{ đồng}$; đất vườn tạp $56,6 \text{ m}^2 \times 28.000 \text{ đồng} = 1.585.000 \text{ đồng}$. Có cạnh thửa như sau phía Bắc giáp thửa số 02 (phần đất chia cho anh T, chị T) chiều dài 20,69 m, phía Nam giáp thửa số 03 (phần đất chia cho bà Hoàng Thị Th) chiều dài 28,74 m, phía Tây giáp đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử Dng đất chiều dài 10 m, phía Đông giáp đường liên xã chiều dài 10 m. Thửa số 01 diện tích $124,3 \text{ m}^2$ có giá trị là $124,3 \text{ m}^2 \times 28.000 \text{ đồng} = 3.480.400 \text{ đồng}$. Tổng giá trị tài sản được chia $3.480.400 \text{ đồng} + 1.585.000 \text{ đồng} + 4.309.800 \text{ đồng} = 9.375.200 \text{ đồng}$.

Và phần tiền được anh T, chị T thanh toán 15.986.000 đồng.

Đối với nghĩa vụ thanh toán: số tiền đồ đất san gạt mặt bằng ao hiện trạng là vườn, do bà Th trả là 8.550.000 đồng diện tích ao 300 m^2 ; phần đất ông C phải thanh toán là $130,6 \text{ m}^2 \times (8.550.000 \text{ đồng} : 300 \text{ m}^2 = 28.500 \text{ đồng}) = 3.722.000 \text{ đồng}$. và số tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất là $9.375.200 \text{ đồng} + 5.590.200 \text{ đồng} = 14.965.200 \text{ đồng} : 2 = 7.482.600 \text{ đồng} - 5.590.200 \text{ đồng} = 1.892.400 \text{ đồng}$.

[4] : Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Căn cứ thảo thuận chia tài sản giữa ông C, bà Th. Sau khi kết hôn với chị T, anh T và vợ đã làm nhà trên đất vào năm 2016; do thỏa thuận chia chưa được thực hiện. Tài sản trên đất là tài sản hợp pháp của anh T, chị T là ngôi nhà xây, phần đất xây nhà là tài sản chung của bà Th, ông C. Anh T, chị T hiện đang sử Dng phần đất này do đó phải thanh toán phần giá trị quyền sử Dng đất cho bà Th, ông C theo phần bằng nhau và tương ứng với giá trị như sau đất ở $99 \text{ m}^2 \times 290.000 \text{ đồng} = 28.710.000 \text{ đồng}$; đất vườn $116,5 \text{ m}^2 \times 28.000 \text{ đồng} = 3.262.000 \text{ đồng}$. Tổng giá trị quyền sử Dng đất là $28.710.000 \text{ đồng} + 3.262.000 \text{ đồng} = 31.972.000 \text{ đồng}$. Anh Trương Văn V, chị Vi Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hoàng Thị Th số tiền 15.986.000 đồng và ông Trương Thanh C 15.986.000 đồng.

Phần giá trị quyền sử dụng đất anh T, chị T sử dụng diện tích đất ở 99 m² và 116,5 m² đất vườn tạp có cạnh thửa như sau phía Bắc giáp đường xóm chiều dài 13,38 m, phía Tây giáp đất Hoàng Văn Trị gồm ba đoạn 8,73 m, 5,52 m, 2,3 m; phía Nam giáp thửa số 03 đất chia cho ông Trương Thanh C chiều dài 20,69 m, phía Đông giáp đường liên xã chiều dài 12,23 m. Giá trị tại thời điểm định giá 99 m² 28.710.000 đồng, giá trị quyền sử dụng đất vườn 116,5 m² là 3.262.000 đồng.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 10.970.000 đồng (trong đó tiền xem, xét thẩm định số tiền 8.570.000 đồng; Tiền định giá tài sản số tiền 2.400.000 đồng), do yêu cầu của nguyên đơn được tòa án chấp nhận, chi phí tố tụng được chia theo phần tài sản được chia.

[6] Về án phí: Bà Th, ông C chịu án phí trên phần giá trị tài sản được chia. Ông C chịu thêm án phí đối với phần nghĩa vụ thanh toán đối với bà Th phần tiền đồ đất ao. Anh T, chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ thanh toán theo quy định của pháp luật. Đối với phần án phí tạm ứng vượt quá được trả lại theo quy định.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 38, 39, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 165 khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Bà Hoàng Thị Th, ông Trương Thanh C được sở hữu, sử dụng phần tài sản như sau:

1.1. Giao cho Bà Hoàng Thị Th quyền sử dụng diện tích đất được chia, đất ao hiện đã được san gạt hiện trạng là đất vườn có diện tích 169,4 m² thuộc thửa số 04 có giá trị là 169,4 m² x 33.000 đồng = 5.590.200 đồng. Cạnh thửa như sau phía Bắc giáp đường liên xã chiều dài 10 m và giáp đất ông Trương Thanh C thửa số 03 chiều dài 28,74 m, phía Đông giáp đất Hoàng Văn Trị 15,81 m, phía Tây giáp đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiều dài 10 m, phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn Trị.

Nhận số tiền do anh T, chị T thanh toán là 15.986.000 đồng. Số tiền ông C thanh toán là 5.614.400 đồng (1.892.400 đồng cho bà Hoàng Thị Th chệnh lệnh về tài sản được hưởng và 3.722.000 đồng tiền san gạt đồ đất ao).

1.2. Giao cho ông Trương Thanh C diện tích đất thuộc thửa số 03 diện tích 187,2 m² trong đó, đất ao hiện đã được san gạt hiện trạng là đất vườn có diện tích 130,6 m² có giá trị quyền sử Dng đất là 4.309.800 đồng, đất vườn tạp 56,6 m² trị giá quyền sử Dng đất là 1.585.000 đồng. Có cạnh thửa như sau phía Bắc giáp thửa số 02 (phần đất chia cho anh T, chị T) chiều dài 20,69 m, phía Nam giáp thửa số 03 (phần đất chia cho bà Hoàng Thị Th) chiều dài 28,74 m, phía Tây giáp đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử Dng đất chiều dài 10 m, phía Đông giáp đường liên xã chiều dài 10 m. Thửa số 01 diện tích 124,3 m² có cạnh tiếp giáp hướng Bắc và hướng Đông đường liên xã 15,08 m, hướng Tây giáp đất Trương Văn V gồm ba đoạn 2,62 m, 8,28 m, 8,95 m, hướng Nam giáp đường xóm 14,09 m. Có giá trị quyền sử Dng đất là 3.480.400 đồng. Tổng giá trị tài sản được chia 3.480.400 đồng + 1.585.000 đồng + 4.309.800 đồng = 9.375.200 đồng.

Nhận số tiền do anh T, chị T thanh toán là 15.986.000 đồng.

Buộc ông Trương Thanh C thanh toán số tiền 5.614.400 đồng trong đó (1.892.400 đồng cho bà Hoàng Thị Th chệnh lệnh về tài sản được hưởng và 3.722.000 đồng tiền san gạt đồ đất ao).

2. Quyền sở hữu, sử Dng và nghĩa vụ anh toán của anh Trương Văn V, chị Vi Thị T: 99 m² đất ở và 116,5 m² đất vườn tạp có cạnh thửa như sau phía Bắc giáp đường xóm chiều dài 13,38 m, phía Tây giáp đất Trương Văn V gồm ba đoạn 8,73 m, 5,52 m, 2,3 m; phía Nam giáp thửa số 03 đất chia cho ông Trương Thanh C chiều dài 20,69 m, phía Đông giáp đường liên xã chiều dài 12,23 m.

Anh T, chị T có nghĩa vụ tháo dỡ 02 chuồng gà trên phần diện tích đất đã được chia cho ông Trương Thanh C thuộc thửa số 02. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền chia tách sang tên quyền sử Dng đất theo quy định của pháp luật.

Đối với nghĩa vụ thanh toán: Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Chi phí định giá tài sản: Bà Hoàng Thị Th đã nộp tạm ứng tổng số tiền 10.970.000 đồng (trong đó tiền xem, xét thẩm định số tiền 8.570.000 đồng; Tiền định giá tài sản số tiền 2.400.000 đồng), bà Th phải chịu 5.485.000 đồng, xác nhận bà Th đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, ông Thương Thanh C phải nộp 5.485.000 đồng xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, do bà Tích đã nộp tổng số tiền như đã nêu trên do đó buộc ông C thanh Toán lại cho bà Th số tiền 5.485.000 đồng xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

4. Về án phí: Bà Hoàng Thị Th phải nộp 374.000,đ (*Ba trăm bảy mươi tư nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000,đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*) theo biên lai số: AA/2017/0004849 ngày 25- 5 - 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Bà Hoàng Thị Th được trả lại 2.126.000, đ (*Hai triệu một trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung vợ chồng. Ông Trương Thanh C phải nộp 560.200,đ (*Năm trăm sáu mươi nghìn hai trăm đồng*).

Anh Trương Văn V, chị Vi Thị T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.599.000, đ (*Một triệu năm trăm chín mươi chín nghìn đồng*).

Án xử công khai sơ thẩm Bà Th có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông C vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết, anh Trương Văn V và chị Vi Thị T được quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện LY;
- Thi hành án dân sự huyện Lục Yên;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu HS,T.A,THS.

Nguyễn Đỗ Quỳnh